

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: **Sư phạm Địa lý**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Sư phạm Địa lý**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

T T	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiền quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			24								
Các môn học bắt buộc			22								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				1
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				3
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	5
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	6
5.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9.	PHE 112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10.	PHE 113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
11.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các môn tự chọn			2								
12.	GME121N	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8			PEP341M	1
13.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
14.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10					1
15.	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
16.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			67								
2.1. Kiến thức cơ sở			16								
Các môn bắt buộc			12								
17.	HFV231N	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3

18.	HFV231N	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
19.	GME231N	Bản đồ học	3	25	10	20	10				1
20.	GGE231N	Địa chất học	3	25	10	20	10				1
Các môn tự chọn			4								
21.	MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	15	6	18	6				3
22.	CIW221N	Các nền văn minh thế giới	2	15	10	10	10				3
23.	VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	15	10	10	10				3
24.	VPG221N	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3
25.	SPE221N	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
26.	PGF221N	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3
27.	BDS221N	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
28.	CFL221N	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			53								
Các môn bắt buộc			49								
29.	EAL241N	Trái Đất, Khí quyển, Thạch quyển	4	40	10	20	10				2
30.	HSB232N	Thủy quyển, thổ nhưỡng, sinh quyển	3	30	10	10	10				3
31.	GRL223N	Quy luật địa lí chung của trái đất và cảnh quan	2	20	10		10				4
32.	NGF221N	Thực địa địa lí tự nhiên	2			60			GRL223N		4
33.	NCG231N	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10		10		GRL223N		4
34.	NCG222N	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	10		10		NCG231N		5
35.	NVG231N	Địa lí tự nhiên Việt Nam: Phần khái quát	3	30	10	10	10		NCG222N		5
36.	NVR232N	Địa lí tự nhiên VN: Phần khu vực	3	30	10	10	10		NVG231N	NVG231N	6
37.	SEG331N	Địa lí KT-XH đại cương 1	3	25	10	20	10				2
38.	SEG342N	Địa lí KT-XH đại cương 2	4	40	10	20	10			SEG331N	3
39.	EGF222N	Thực địa địa lí KTXH	2			60					6
40.	EWG231N	Địa lí KT-XH thế giới 1	3	30	15		15		SEG331N	NVG231N	4
41.	EWG222N	Địa lí KT-XH thế giới 2	2	20	10		10		EWG231N		5
42.	EVG241N	Địa lí KTXH Việt Nam 1	4	40	10	20	10			SEG331N	6
43.	EVG232N	Địa lí KT-XH Việt Nam 2	3	30	10	10	10		SEG331N	EVG241N	7
44.	GIS241N	Hệ thống thông tin địa lí	4	30	10	40	10				5
45.	GGF223N	Thực địa Địa lí tổng hợp	2			60					8

Các môn tự chọn			4								
Các môn tự chọn Địa lí tự nhiên			2								
46.	CCG221N	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	15	10	10	10				2
47.	NDE221N	Tai biến thiên nhiên	2	15	10	10	10				2
48.	TPG221N	Địa lí nhiệt đới	2	15	10	10	10				2
Các môn tự chọn Địa lí kinh tế - xã hội			2								
49.	SEG221N	Toàn cảnh địa lí KTXH thế giới	2	15	10	10	10				7
50.	EGP221N	Dân tộc học	2	15	10	10	10				7
51.	URG221N	Địa lí đô thị	2	15	10	10	10				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			35								
Các môn bắt buộc			33								
52.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
53.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
54.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
55.	GDC321N	Phát triển chương trình Địa lí	2	15	10	10	10				7
56.	TTG331N	Lý luận dạy học Địa lí	3	20	10	12	10	9			5
57.	TMG332N	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	15	10	22	10	9	TTG331N		6
58.	MTS331N	Phương pháp dạy học khoa học xã hội	3	15	10	10	40			TTG331N	7
59.	ECA321N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lí	2	15	10	10	10				4
60.	PPB321N	Thực hành sư phạm Địa lí 1	2			60					6
61.	PPB322N	Thực hành sư phạm Địa lí 2	2			60					7
62.	PPB323N	Thực hành sư phạm Địa lí 3	2			60					7
63.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
64.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M		8
Các môn tự chọn phương pháp			2								
65.	ETG321N	Đánh giá trong dạy học địa lí	2	15	10	10	10		TMG332N		6
66.	LGT321N	Dạy học địa lí địa phương	2	15	10	10	10		TMG332N		6
67.	STG321N	Kỹ năng dạy học Địa lí ở trường phổ thông	2	15	10	10	10		TMG332N		6
68.	ITG321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học Địa lí	2	10		40			TMG332N		6

4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
69.	GTG971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (Chọn 3 trong 6 môn sao cho đủ 7 tín chỉ)			7								
70.	CLG921N	Khí hậu học và đời sống	2	20	10		10				8
71.	WLG921N	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	20	10		10				
72.	POD921N	Dân số và phát triển	2	20	4	12	4				8
73.	EDP921N	Kinh tế phát triển	2	20	4	12	4				8
74.	FSG931N	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	20	20	20	10				8
75.	MIG931N	Phương pháp dạy học theo chủ đề	3	20	20	20	10		TMG332N		
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			25								
Các học phần bắt buộc			23								
1	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
9	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
10	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
11	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
12	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
13	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
Các môn tự chọn			2								
14	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				1
15	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
16	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10					1
17	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			16								
Các môn bắt buộc			12								
19	HFW231N	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
20	HFW231N	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
21	GME231N	Bản đồ học	3	30	5	20	5				1
22	GGE231N	Địa chất học	3	30	5	20	5				1
Các môn tự chọn			4								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
23	MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	15	6	18	6				3
24	CIW221N	Các nền văn minh thế giới	2	15	10	10	10				3
25	VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	10	4				3
26	VPG221N	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3
27	SPE221N	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
28	PFG221N	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3
29	BDS221N	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
30	CFL221N	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			53								
Các môn bắt buộc			49								
31	EAL241N	Trái Đất, khí quyển, thạch quyển	4	45	5	20	5				2
32	HSB232N	Thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển	3	35	5	10	5				3
33	GRL223N	Quy luật địa lí chung của trái đất và cảnh quan	2	25	5		5		EAL241N		4
34	NGF221N	Thực địa địa lí tự nhiên	2			60					4
35	NCG231N	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	40	5		5				4
36	NCG222N	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	25	5		5				5
37	NVG231N	Địa lí tự nhiên Việt Nam: Phần khái quát	3	35	5	10	5				5
38	NVR232N	Địa lí tự nhiên VN: Phần khu vực	3	35	5	10	5		NVG231N		6
39	SEG331N	Địa lí KT-XH đại cương 1	3	30	5	20	5				2
40	SEG342N	Địa lí KT-XH đại cương 2	4	45	5	20	5			SEG331N	3
41	EGF222N	Thực địa địa lí KTXH	2			60					6
42	EWG231N	Địa lí KT-XH thế giới 1	3	35	10		10		SEG331N		4
43	EWG232N	Địa lí KT-XH thế giới 2	3	35	10		10			EWG231N	5
44	EVG241N	Địa lí KTXH Việt Nam 1	4	45	10	10	10			SEG331N	6
45	EVG232N	Địa lí KT-XH Việt Nam 2	3	30	10	10	10		SEG331N	EVG241N	7
46	GIS231N	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5			MGE231N	5
47	GGF223N	Thực địa Địa lí tổng hợp	2			60					8
Các môn tự chọn			4								
Các môn tự chọn Địa lí tự nhiên			2								
48	CCG221N	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	15	10	10	10				2
49	NDE221N	Thiên tai và biện pháp phòng tránh	2	15	10	10	10				2
50	TPG221N	Địa lí nhiệt đới	2	15	10	10	10				2
Các môn tự chọn Địa lí kinh tế - xã hội			2								
51	TOG221N	Địa lí du lịch	2	15	10	10	10				7
52	EGP221N	Địa lí Đông Nam Á	2	15	10	10	10				7
53	URG221N	Địa lí đô thị	2	15	10	10	10				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			35								
Các môn bắt buộc			33								
54	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
55	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
56	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
57	GDC321N	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5				7
58	TTG331N	Lý luận dạy học Địa lí	3	25	5	12	5	9			5
59	TMG332N	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	15	10	22	10	9	TTG331N		6
60	MTS331N	Phương pháp dạy học khoa học xã hội	3	30	10	10	10			TTG331N	7
61	LGT321N	Dạy học địa lí địa phương	2	15	10	10	10				4
62	PPB321N	Thực hành sư phạm Địa lí 1	2			60					6
63	PPB322N	Thực hành sư phạm Địa lí 2	2			60					7
64	PPB323N	Thực hành sư phạm Địa lí 3	2			60					7
65	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
66	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						TRA421M	8
Các môn tự chọn phương pháp			2								
67	ETG321N	Đánh giá trong dạy học địa lí	2	15	10	10	10				6
68	ECA321N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lí	2	15	10	10	10				6
69	STG321N	Địa danh trong dạy học địa lí	2	15	10	10	10				6
70	ITG321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học Địa lí	2	10		40					6
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
71	GTG971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
72	CLG921N	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
73	WLG921N	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
74	PRH921N	Dân số và sức khỏe sinh sản	2	20	4	12	4				8
75	EDP921N	Kinh tế phát triển	2	20	4	12	4				8
76	FSG931N	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
77	LMG931N	Dạy học đa phương tiện trong môn địa lí	3	25	10	20	10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				4
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8		PEP34 1M		1
16.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10					1
17.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4				1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			15								
Các học phần bắt buộc			11								
19.	55GME231	Bản đồ học	3	30	5	20	5				1
20.	55GGE221	Địa chất học	2	20	6	8	6				1
21.	55HFW231	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
22.	55HJV231	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
Các học phần tự chọn			4								
23.	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				3
24.	55CIW221	Các nền văn minh thế giới	2	20	5	10	5				3
25.	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3
26.	55URG221	Địa lí đô thị	2	20	6	8	6				3
27.	55SPE221	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
28.	55PFG221	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3
29.	55BDS221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
30.	55CFL221	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			54								
Các học phần bắt buộc			50								
31.	55GPG331	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35	5	10	5				1
32.	55NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60					2
33.	55GPG332	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	35	5	10	5				2
34.	55GRL323	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	20	10		10			55GPG332	3
35.	55SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5				2
36.	55SEG342	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	45	10	10	10			55SEG331	3
37.	55NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10		10			55GRL323	4
38.	55NGF322	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2			60					4
39.	55NCG322	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	10		10			55NCG331	5
40.	55NVG331	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5	10	5			55GRL323	5
41.	55NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5	10	5			55NVG331	6
42.	55GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				5
43.	55EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2			60					6
44.	55EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	35	10		10				5
45.	55EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	35	10		10			55EWG331	6
46.	55EVG341	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10				6

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
47.	55EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10			55EVG341	7
48.	55EGF322	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2			60					8
Các học phần tự chọn			4								
49.	55CCG321	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				2
50.	55NED321	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	20	10	5	5				2
51.	55SEG321	Địa lí du lịch	2	20	6	8	6				7
52.	55EGP321	Địa lí Đông Nam Á	2	20	10	5	5				7
53.	55EFG321	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	20	10	5	5				7
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			30								
54.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				2
55.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
56.	55GDC421	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5				7
57.	55TTG441	Lý luận dạy học Địa lí	3	30	10	10	10	10			5
58.	55TMG432	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	30	10	15	5	10		55TTG441	6
59.	55STG421	Địa danh trong dạy học địa lí	2	20	5	10	5				7
60.	55LGT421	Dạy học Địa lí địa phương	2	20	5	5	10				7
61.	55PPB421	Thực hành Sư phạm Địa lí 1	2	10		40				55TMG432	6
62.	55PPB422	Thực hành Sư phạm Địa lí 2	2	6		48				55PPB421	7
63.	55PPB423	Thực hành Sư phạm Địa lí 3	2			60				55PPB422	7
64.	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
65.	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPB423		8
Các học phần tự chọn			2								
66.	55ETG421	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20	5	10	5				6
67.	55ECA421	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	20	5	10	5				6
68.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
69.	55MTS421	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội	2	20	5	10	5				6
70.	55ITG421	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	15		30					6

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
IV. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
71.	55GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
72.	55CLG921	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
73.	55WLG921	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
74.	55IGG921	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	20	5	5	10				8
75.	55ERD921	Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	2	20	5	5	10				8
76.	55FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
77.	55PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	30	10	10	10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).